TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TB** **TỈNH PT**	**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **01**/2025/HNGĐ-ST
Ngày 09/01/2025
"V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TB-TỈNH PT

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bình Luyến.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phùng Văn Thị;

2. Ông Phùng Văn Tân.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Đỗ Kim Cúc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TB;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TB, tỉnh PT tham gia phiên toà: Bà Hng Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 01 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh PT xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 118/2024/ TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2024 về: *"Tranh chấp Hôn nhân và gia đình"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 66/2024/QĐST- HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Chị **Ma Thị H1**, sinh năm 1972; Địa chỉ: Đội 5, khu H1 Phong, phường MN, thành phố VT, tỉnh PT.

* Bị đơn: Anh **Dương Văn H**, sinh năm 1966; Địa chỉ: Khu Hưng Long, xã QY, huyện TB, tỉnh PT.

(Chị H1, anh H đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nguyên đơn là chị Ma Thị H1 trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị H1 và anh Dương Văn H tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn với nhau ngày 28 tháng 6 năm 2018 tại Ủy ban nhân dân xã Năng Yên (nay là xã QY), huyện TB, tỉnh PT. Sau khi kết hôn chị H ở tại thành phố VT còn anh H ở tại xã QY, thỉnh thoảng vợ chồng mới gặp nhau. Tình cảm vợ chồng H1 thuận, hạnh phúc được hai năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên

nhân mâu thuẫn là không có tiếng nói chung. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2020 đến nay không gặp gỡ, không liên lạc gì với nhau. Nay chị H1 xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Dương Văn H.

Về con chung: Chị H1 và anh Dương Văn H xác định không có con chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp cho gia đình và các vấn đề khác: Chị H1 và anh Dương Văn H không đề nghị Tòa án giải quyết.

** Theo lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bị đơn là anh Dương Văn H trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh H và chị Ma Thị H1 tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau ngày 28 tháng 6 năm 2018 tại Ủy ban nhân dân xã Năng Yên (nay là xã QY), huyện TB, tỉnh PT. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng vẫn ở riêng, anh H ở nhà tại xã QY, huyện TB còn chị H1 ở thành phố VT, thỉnh thoảng có về. Tình cảm vợ chồng H1 thuận, hạnh phúc được hai năm, từ năm 2018 đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn do không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2020 đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh H đồng ý với yêu cầu ly hôn của chị H1.

Về con chung: Anh H và chị Ma Thị H1 xác định không có con chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp cho gia đình và các vấn đề khác: Anh H và chị Ma Thị H1 không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do sức khỏe không thể đến Tòa án làm việc được nên anh H xin được vắng mặt trong các buổi làm việc, phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và H1 giải, xin vắng mặt tại phiên Tòa.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TB, tỉnh PT, tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:* Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử, áp dụng: Điều 51, 55 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[1]. *Về quan hệ hôn nhân*: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Ma Thị H1 và anh Dương Văn H.

[2]. *Về con chung*: Chị Ma Thị H1 và anh H xác định không có con chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

[3]. *Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp cho gia đình và các vấn đề khác:* Chị H1 và anh H không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[4]. *Về án phí*: Chị H1 nhận nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 150.000 đồng. Xác nhận chị H1 đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng. Hn trả lại cho chị H1 150.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng*: Tranh chấp ly hôn giữa chị Ma Thị H1 và anh Dương Văn H là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu Hưng Long, xã QY, huyện TB, tỉnh PT. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh PT.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các Văn bản tố tụng của Toà án cho anh Dương Văn H nhưng anh H có quan điểm được vắng mặt tại phiên họp công khai chứng cứ, H giải và vắng mặt tại phiên toà với lý do sức khoẻ. Chị H1 đề nghị Toà án không tiến hành H giải nên vụ án không tiến hành H giải được theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị H1 có đơn xin xét xử vắng mặt, anh H đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh H có quan điểm được vắng mặt tại phiên họp công khai chứng cứ, H giải và vắng mặt tại phiên toà với lý do sức khoẻ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt anh H, chị H1 là đúng quy định của pháp luật.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Ma Thị H1 và anh Dương Văn H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và được UBND xã Năng Yên (nay là xã QY), huyện TB đăng ký kết hôn ngày 28/6/2018, do vậy hôn nhân giữa chị H1 và anh H là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, do không hợp nhau, không cùng quan điểm sống.

Xét về tình cảm vợ chồng giữa chị H1 và anh H thấy rằng: Chị H1 và anh H đều xác định trong quá trình chung sống vợ chồng sống không có hạnh phúc, nguyên nhân là không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung và đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay, không còn quan tâm đến nhau nữa, tình cảm vợ chồng không còn. Chị H và anh H đều xin được thuận tình ly hôn. Vì vậy, cần xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Ma Thị H và anh Dương Văn H, là phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3]. *Về con chung*: Chị H1 và anh H đều xác định không có con chung, nên không đặt ra giải quyết.

[4]. *Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp cho gia đình và các vấn đề khác*: Chị H1 và anh H không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[5]. *Về án phí*: Chị H1 và anh H thuận tình ly hôn, nên mỗi người phải chịu 50% mức án phí ly hôn sơ thẩm. Tuy nhiên chị H1 tự nguyện nộp thay tiền án phí mà anh H phải chịu nên chị H1 nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 150.000 đồng là phù hợp.

[6]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. *Căn cứ vào*: Khoản 1 Điều 51, Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 điều 147, Khoản 2, 4 Điều 207, khoản 1 Điều 228, Điều 238 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân*: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Ma Thị H1 và anh Dương Văn H.

[3]. *Về con chung*: Chị H1 và anh H đều xác định không có con chung, nên không đặt ra giải quyết.

[4]. *Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp cho gia đình và các vấn đề khác*: Chị H1 và anh H không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[5]. *Về án phí*: Chị Ma Thị H1 xin tự nguyện nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm số tiền là: 150.000 đồng *(Một trăm năm mươi nghìn đồng)*; Xác nhận chị H1 đã nộp tiền tạm ứng án phí là: 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001999 ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện TB, tỉnh PT. Trả lại cho chị H1 150.000 đồng *(Một trăm năm mươi nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh PT;
- VKSND huyện TB;
- Chi cục Thi hành án dân sự;
- Các đương sự;
- UBND xã QY;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Bình Luyến

Tòa án nhân dân tỉnh PT xét xử phúc thẩm./.

Thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Bình Luyến